

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 2 NĂM 2012 KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại thời điểm cuối ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính : triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	13,359,793	11,857,271
II	Tiền gửi tại NHNN	V.2	3,208,924	2,807,350
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	13,558,601	9,621,309
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		9,835,571	8,642,132
2	Cho vay các TCTD khác		3,741,499	980,542
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(18,469)	(1,365)
IV	Chứng khoán kinh doanh ¹	V.4	1,154,262	349,355
1	Chứng khoán kinh doanh		1,225,174	504,786
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(70,912)	(155,431)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.5	225,445	2,852
VI	Cho vay khách hàng ¹		79,308,662	79,726,547
1	Cho vay khách hàng	V.6	80,275,194	80,539,487
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.7	(966,532)	(812,940)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.8	20,757,018	24,368,177
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		19,698,627	24,164,301
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,073,416	232,124
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(15,025)	(28,248)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.9	583,089	665,510
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		717,283	822,969
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(134,194)	(157,458)
IX	Tài sản cố định		4,285,208	3,707,863
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	2,184,828	2,105,523
a	Nguyên giá TSCĐhh		2,908,176	2,722,357
b	Hao mòn TSCĐhh		(723,348)	(616,834)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	2,553	2,025
a	Nguyên giá TSCĐtc		3,197	2,338
b	Hao mòn TSCĐtc		(644)	(313)
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	2,097,827	1,600,315
a	Nguyên giá TSCĐvh		2,313,555	1,769,943
b	Hao mòn TSCĐvh		(215,728)	(169,628)
X	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI	Tài sản Có khác ¹	V.14	8,484,634	8,362,477
1	Các khoản phải thu		4,229,191	5,331,870
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1,759,025	2,247,040
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		2,496,676	783,824
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(258)	(258)
	Tổng tài sản Có		144,925,636	141,468,710

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	2,129,609
II	Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	V.17	8,338,851	12,823,589
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2,940,420	6,659,774
2	Vay các TCTD khác		5,398,431	6,163,815
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	87,581,303	75,092,251
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.5	-	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	4,794,519	4,713,679
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	20,269,911	17,616,708
VII	Các khoản nợ khác	V.21	9,949,882	14,545,993
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,382,342	1,298,206
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		8,243,395	13,117,895
4	Dự phòng rủi ro phải trả khác		324,145	129,892
	Tổng nợ phải trả		130,934,467	126,921,829
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	13,991,170	14,546,880
1	Vốn của TCTD		10,905,439	10,961,760
a	Vốn điều lệ		10,739,677	10,739,677
b	Vốn đầu tư XDCB		795	795
c	Thặng dư vốn cổ phần		1,671,693	1,671,693
d	Cổ phiếu quỹ		(1,506,878)	(1,450,557)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		153	153
2	Quỹ của TCTD		1,547,597	1,539,900
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (**)		44,917	87,216
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		1,493,217	1,958,003
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		144,925,636	141,468,710

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	V.39	9,449,185	8,263,238
1	Bảo lãnh vay vốn		47,777	35,700
2	Cam kết trong nghiệp L/C		6,104,291	5,649,112
3	Bảo lãnh khác		2,820,635	2,286,653
II	Các cam kết đưa ra		-	-
1	Các cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		476,482	291,773

Người lập

Lưu Văn Hòa

Kế toán trưởng

Huỳnh Thanh Giang



TP. HCM, ngày 02 tháng 08 năm 2012
Trưởng Giám Đốc

Phan Huy Khang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính : triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2/2012	Quý 2/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	4,237,965	4,357,075	8,606,247	8,654,075
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	2,737,745	3,048,672	5,575,491	6,026,557
I	Thu nhập thuần từ lãi		1,500,220	1,308,403	3,030,756	2,627,518
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		347,084	334,542	661,822	835,836
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		150,338	155,618	266,303	252,874
II	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		196,746	178,924	395,519	582,961
III	Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (*)		147,819	100,471	199,546	(6,945)
IV	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	9,870	(116,021)	85,575	(150,285)
IV	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	74,654	(2,834)	77,973	(921)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		379	10,033	49,810	30,183
6	Chi phí hoạt động khác		(1,859)	(27,293)	23,751	8,215
VI	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác		2,238	37,326	26,059	21,968
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	20,540	28,685	43,201	41,564
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	984,067	745,527	1,789,571	1,410,208
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng		988,020	789,428	2,089,057	1,705,653
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		328,880	34,398	366,088	235,620
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		639,140	755,030	1,702,968	1,470,033
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.12	150,190	237,233	406,114	380,820
8	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		-	1,663	-	1,663
XII	Chi phí thuế TNDN		150,190	238,896	406,114	382,483
XIII	Lợi nhuận sau thuế		488,950	516,134	1,296,855	1,087,550
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	(76,349)	0	(77,643)
XV	Lợi nhuận thuần cho các cổ đông của Ngân hàng		488,950	592,483	1,296,854	1,185,194
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phiếu)	VI.13			1,384	1,193

Người lập



Lưu Văn Hòa

Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Giang



TP HCM, ngày 02 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám Đốc *Yul*



Phan Huy Khang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*) (3)	Năm trước (**) (4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9,076,264	8,711,383
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(5,487,814)	(5,818,268)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		428,035	606,097
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		280,454	3,525
05	Thu nhập khác		8,381	24,465
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(2,010,673)	(1,271,715)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(422,072)	(358,061)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1,872,575	1,897,426
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		792,459	7,890,748
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		3,104,289	767,483
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(222,593)	1,322
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(194,319)	1,944,116
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(113,920)	375,277
14a	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản do thanh lý công ty con		-	-
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2,129,609)	(4,819,974)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(4,484,738)	5,427,513
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		12,489,052	(3,158,769)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		2,853,204	(3,204,941)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		80,840	353,374
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(5,970,365)	(6,434,650)
21a	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ do thanh lý công ty con		-	-
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(256,718)	(243,120)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7,620,156	795,805
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm TSCĐ		(504,474)	(732,842)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		16,728	1,717
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		95,000	97,090
08a	Điều chỉnh giảm tài sản do chuyển công ty con thành công ty liên kết		-	(1,425,512)

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*) (3)	Năm trước (**) (4)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		49,815	53,841
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(342,932)	(2,005,706)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(39,999)	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		(56,321)	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(96,320)	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7,180,904	(1,209,901)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		19,523,985	27,677,230
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(42,299)	27,987
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		26,662,590	26,495,317

(*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

(**) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Lập biểu

Kế toán trưởng



Lưu Văn Hòa



Huỳnh Thanh Giang



Phan Huy Khang



Sacombank
NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mã chứng khoán : STB

BIỂU SỐ: B05a/TCTD

Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý 2 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo Giấy Phép Ngân Hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị :

Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch thứ nhất (1*)
Ông Nguyễn Châu	Phó Chủ tịch (1*)
Ông Đặng Hồng Anh	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Duy Cường	Thành viên(1*)
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên (1*)
Ông Lâm Peng Khoon	Thành viên HĐQT độc lập (1*)
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch thường trực (2*)
Ông Trần Bê	Phó Chủ tịch (2*)
Ông Trần Xuân Huy	Phó Chủ tịch (2*)
Ông Trần Khải Hòa	Thành viên (2*)
Ông Phan Huy Khang	Thành viên (2*)
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Thành viên (2*)
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên (2*)
Ông Kiều Hữu Dũng	Thành viên HĐQT độc lập (2*)

(1*) từ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2012 theo nghị quyết ĐHCĐ năm 2011

(2*) được bầu là thành viên HĐQT theo nghị quyết ĐHCĐ năm 2011

Thành phần Ban Kiểm soát :

Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban
Ông Lê Văn Tông	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Vạn Lý	Thành viên (*)

(*) được bầu là thành viên Ban kiểm soát theo nghị quyết ĐHCĐ năm 2011

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc (1*)
Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc (2*)
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám Đốc (3*)
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc (4*)
Bà Quách Thanh Ngọc Thùy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Nhật Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hải Tâm	Phó Tổng Giám đốc (5*)
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc (6*)
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc (7*)

(1*) bổ nhiệm làm Tổng Giám Đốc từ ngày 03 tháng 07 năm 2012

(2*) từ nhiệm làm Tổng Giám Đốc từ ngày 01 tháng 06 năm 2012

(3*) bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc từ ngày 28 tháng 06 năm 2012

(4*) từ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc từ ngày 14 tháng 05 năm 2012

(5*) bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc từ ngày 23 tháng 04 năm 2012

(6*) bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc từ ngày 14 tháng 06 năm 2012

(7*) bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc từ ngày 14 tháng 06 năm 2012

5. Trụ sở chính : 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 1 Sở giao dịch, 72 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào) và 333 Phòng giao dịch, 1 quỹ tiết kiệm trải đều khắp cả nước. Ngoài ra, ngân hàng có 5 công ty con; 01 công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là công ty TNHH MTV TM HYPERTEK (SBJ sở hữu 100%).

6. Công ty con và công ty liên kết	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu của NH</u>
a. Công ty con:		
- Công ty TNHH Quản lý và khai thác Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBA)	4104000053	100%
- Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBL)	04/GP-NHNN	100%
- Công ty Kiều hối Sài Gòn Thương Tín. (SBR)	90/QĐ-NHNN	100%
- Công ty TNHH 1 Thành Viên Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín (SBJ) (*)	41044003812	100%
- Công ty TNHH MTV TM HYPERTEK (*)	0309998954	100%
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Cambodia	No: 27	100%
b. Công ty liên kết:		

(*) Cty TNHH MTV Công Nghệ Sài Gòn Thương Tín được đổi tên thành công ty TNHH MTV Hypertek từ ngày 11/01/2012 và là công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng có 10.213 nhân viên (31/12/2011: 9.596 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất này của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thống lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được soạn lập cũng nhằm mục đích quản lý theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Trong đó, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN này qui định việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (hay còn gọi là 'Tập đoàn') sẽ được thực hiện kể từ năm 2008 trở đi.

Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam sau đây được Ngân hàng áp dụng:

Chuẩn mực 01: Chuẩn mực chung

Chuẩn mực 03: Tài sản cố định hữu hình

Chuẩn mực 04: Tài sản cố định vô hình

Chuẩn mực 05: Bất động sản đầu tư

Chuẩn mực 06: Thuế tài sản

Chuẩn mực 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Chuẩn mực 08: Thông tin tài chính về các khoản vốn góp liên doanh

Chuẩn mực 10: Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái

Chuẩn mực 11: Hợp nhất kinh doanh

Chuẩn mực 14: Doanh thu và thu nhập khác

Chuẩn mực 17: Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chuẩn mực 18: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

Chuẩn mực 21: Trình bày báo cáo tài chính

Chuẩn mực 22: Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự

Chuẩn mực 23: Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Chuẩn mực 24: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chuẩn mực 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Chuẩn mực 26: Thông tin về các bên liên quan

Chuẩn mực 27: Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chuẩn mực 28: Báo cáo bộ phận

Chuẩn mực 29: Thay đổi trong chính sách kế toán, các ước tính kế toán và các sai sót

Chuẩn mực 30: Lãi trên cổ phiếu

Việc áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành nếu trên được trình bày trong những chính sách kế toán dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng thể hiện hoạt động của tất cả các chi nhánh và Sở giao dịch trực thuộc Ngân hàng.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 04 năm 2004, QĐ 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và QĐ 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng và chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá vàng trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(a) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn/ Nhóm công ty có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn/ Nhóm công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(c) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn/ Nhóm công ty có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn/ Nhóm công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn/ Nhóm công ty và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn/ Nhóm công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn/ Nhóm công ty. Tập đoàn/ Nhóm công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn/ Nhóm công ty trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn/ Nhóm công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn/ Nhóm công ty có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp trích trước theo Thông tư số 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

6. Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng và cam kết ngoại bảng

6.1 Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng:

Các khoản cho vay và ứng trước được thể hiện theo giá trị đã trừ đi các khoản dự phòng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Ngân hàng quản lý tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;

Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn; thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;

Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;

Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;

Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ ba trở lên;

Các khoản nợ khoan, nợ chờ xử lý;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại phần (*) bên dưới

(*) Ngoài ra Tập đoàn phải chuyển khoản nợ vào nhóm có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau :

+ Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại một Tập đoàn phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên tại một Tập đoàn mà có bất cứ một khoản nợ bị phân loại theo qui định phía trên vào nhóm có rủi ro cao hơn các khoản nợ khác, Tập đoàn phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất;

+ Đối với khoản vay hợp vốn, Tập đoàn là đầu mối phải thực hiện phân loại nợ đối với khoản vay cho vay hợp vốn theo các qui định trên và phải thông báo kết quả phân loại nợ cho các Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn. Trường hợp khách hàng vay hợp vốn có một hoặc một số các khoản nợ khác tại Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn đã phân loại vào nhóm nợ không cùng nhóm nợ của khoản vay hợp vốn do Tập đoàn làm đầu mối phân loại, Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn phân loại toàn bộ dư nợ do Tập đoàn đầu mối phân loại hoặc do Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn phân loại tùy theo nhóm nợ nào có rủi ro cao hơn.

+ Tập đoàn phải chủ động phân loại các khoản nợ được phân loại vào các nhóm nợ theo qui định tại nhóm 1 vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo đánh giá của Tập đoàn khi xảy ra một số trường hợp sau đây:

- Có những diễn biến bất lợi tác động tiêu cực đến môi trường, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng;
- Các khoản nợ của khách hàng bị các Tập đoàn khác phân loại vào nhóm nợ có mức rủi ro cao hơn (nếu có thông tin);
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng (về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn và dòng tiền) hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

6.2 Kế toán đối với các cam kết tín dụng:

Đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng), Tập đoàn phải phân loại vào các nhóm nợ theo như qui định đối với các khoản cho vay và ứng trước khách hàng (phần 6.1). Cụ thể như sau:

a. Khi Tập đoàn chưa phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, Tập đoàn phân loại và trích lập dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng như sau:

- Phân loại vào nhóm 1 và trích lập dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng chung bên dưới nếu Tập đoàn đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết;
- Phân loại vào nhóm 2 trở lên tùy theo đánh giá của Tập đoàn và trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng bên dưới nếu Tập đoàn đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;

b. Khi Tập đoàn phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, Tập đoàn phải phân loại các khoản trả thay đối với khoản bảo lãnh, các thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào các nhóm nợ với số ngày quá hạn được tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ của mình như cam kết như sau:

- Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày;
- Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 91 ngày trở lên.

Tập đoàn phải phân loại theo nguyên tắc: các khoản trả thay đối với các khoản bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào nhóm nợ có rủi ro tương đương hoặc cao hơn nhóm nợ mà các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán đã được phân loại trước đó.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán tại ngày 30 tháng 11 hàng năm, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

7.1 Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Chứng khoán kinh doanh còn bao gồm các chứng khoán mà Tập đoàn nắm giữ theo các hợp đồng mua lại ký với các khách hàng và sẽ được bán lại tại thời điểm theo các điều khoản trong hợp đồng này.

Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận ban đầu theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm của các chứng khoán kinh doanh này. Việc hạch toán dự phòng được thực hiện Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 quy định về 'hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp'.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh vào ngày giao dịch khi chứng khoán được Tập đoàn giao dịch. Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc số thuần

7.2 Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán. Phương pháp trích dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện giống như phần kinh doanh chứng khoán phía trên.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi chứng khoán trả trước được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

7.3 Nghiệp vụ đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo giá thị trường tại ngày mua.

Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư bị giảm giá. Do đây là các khoản đầu tư góp vốn dài hạn của Tập đoàn vào các Tổ chức kinh tế. Nên việc hạch toán dự phòng được thực hiện đúng quy định về 'hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp' của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Có tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất khi quyền của Tập đoàn nhận cổ tức được xác lập.

8. Kế toán TSCĐ hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm	
	2012	2011
Trụ sở làm việc	2%	2%
Nhà kho, xưởng	5%	5%
Máy móc, thiết bị tính toán	12.50%	20.00%
Máy móc, thiết bị văn phòng	25.0%	25.0%
Máy vi tính	33.3%	33.3%
Máy phát điện, trạm biến áp, ổn áp	12.50%	12.50%
Máy móc, thiết bị khác	12.50%	12.50%
Phương tiện vận tải	10.00%	16.70%
Cửa kho quỹ, két sắt	4.00%	10.00%
TSCĐ hữu hình khác	10.00%	10.00%
Phần mềm vi tính	20%	20%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng từ 45 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí. Số tiền do thanh lý được ghi nhận trong thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản được thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Kế toán các giao dịch thuế tài sản :

Việc thuế tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuế tài chính. Thuế tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cho mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tín phiếu Chính phủ và cả GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tài chiết khấu NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ- pháp lý hoặc liên đới- hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc năm 2011 dự kiến trích lập từ 1% - 3% tổng quỹ lương cơ bản trong năm của Ngân hàng tính đến ngày bảng cân đối kế toán. Dựa theo Nghị định 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ, Ngân hàng không còn trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2012 trở đi.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

14. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- a Vốn điều lệ là vốn góp của cổ đông.

- b Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành.
- c Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn.
- d Các quỹ như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển; quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi;
- đ Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.
- e Chênh lệch tỷ giá bao gồm:
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Ngân hàng hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động của ngân hàng ở nước ngoài mà sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của ngân hàng.
- g Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn lên doanh, cổ phần.

16. Các bên có liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

17. Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

18. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

	Cuối kỳ	Đầu năm
1 Chứng khoán kinh doanh		
1.1 Chứng khoán Nợ	705,755	-
- Chứng khoán Chính phủ	705,755	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2 Chứng khoán Vốn	519,419	504,786
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	283,551	215,822
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	235,867	288,964
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3 Chứng khoán kinh doanh khác		
1.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(70,912)	(155,431)
Tổng	1,154,262	349,355

2 Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài Sản	Công Nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phát sinh tiền tệ	8,931,945	245,038	19,593
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2,243,295	-	19,593
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6,688,650	245,038	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			

- Bán Quyền chọn tiền tệ
 - + Bán quyền chọn mua
 - + Bán quyền chọn bán
- Giao dịch tương lai tiền tệ
- Công cụ tài chính phái sinh khác

Tại ngày đầu kỳ

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9,332,864	5,569	2,718
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	259,736	-	2,718
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9,073,127	5,569	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ <ul style="list-style-type: none"> + Mua quyền chọn mua + Mua quyền chọn bán 			
- Bán Quyền chọn tiền tệ <ul style="list-style-type: none"> + Bán quyền chọn mua + Bán quyền chọn bán 			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
Công cụ tài chính phái sinh khác			

3 Cho vay khách hàng

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	76,770,229	77,787,144
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	164,333	548,706
Cho thuê tài chính	867,584	923,953
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	457,680	492,895
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2,015,368	786,789
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	80,275,194	80,539,487

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	78,853,716	79,840,443
Nợ cần chú ý	382,582	235,868
Nợ dười tiêu chuẩn	442,099	101,981
Nợ nghi ngờ	280,297	193,285
Nợ có khả năng mất vốn	316,501	167,910
Tổng	80,275,194	80,539,487

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	46,685,325	49,972,927
Nợ trung hạn	18,849,932	16,330,141
Nợ dài hạn	14,739,936	14,236,419
Tổng	80,275,194	80,539,487

4 Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Các thông tin trình bày trong phần này : kỳ này bắt đầu từ 01/01/2012 đến 30/06/2012; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2011 đến 31/12/2011.

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	624,118	188,823
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(30,741)	184,799
Tăng giảm khác	-	-
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(466)
Số dư cuối kỳ	593,377	373,156

Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	601,680	218,923
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	23,241	87,029
Tăng giảm khác	(802)	(70,062)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(47,067)
Số dư cuối kỳ	624,118	188,823
5 Chứng khoán đầu tư		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a Chứng khoán Nợ	19,598,244	24,012,150
- Chứng khoán Chính phủ	6,410,201	7,180,072
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	9,588,043	12,927,090
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,600,000	3,904,987
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b Chứng khoán Vốn	100,383	152,151
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	34,860
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	100,383	117,290
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(15,025)	(28,248)
Cộng	19,683,602	24,136,053
5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	980,000	180,000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	93,416	52,124
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Cộng	1,073,418	232,124
Tổng cộng	20,757,018	24,368,177
6 Góp vốn, đầu tư dài hạn:		
6.1 - Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	717,283	822,969
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(134,194)	(157,458)
Tổng	583,089	665,510
7 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay NHNN	-	2,129,609
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	2,129,609
8 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	Cuối kỳ	Đầu năm
8.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	234,576	401,470
- Bảng VND	218,582	391,283
- Bảng vàng và ngoại tệ	15,994	10,188
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2,705,844	6,258,304
- Bảng VND	1,255,000	4,289,000
- Bảng vàng và ngoại tệ	1,450,844	1,969,304
Tổng	2,940,421	6,659,774

8.2	Vay các TCTD khác			
	- Bảng VND		4,536	800,000
	- Bảng vàng và ngoại tệ		5,393,895	5,363,815
	Tổng		5,398,431	6,163,815
	Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác		8,338,852	12,823,589
9	Tiền gửi của khách hàng			
	- Thuyết minh theo loại tiền gửi:		Cuối kỳ	Đầu năm
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		12,753,365	12,196,876
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND		11,311,504	10,342,900
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ		1,441,861	1,853,976
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		74,156,593	81,970,394
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		68,561,250	55,376,914
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ		5,595,344	6,593,480
	Tiền gửi vốn chuyên dùng		13,935	27,387
	Tiền gửi kỳ quỹ		657,408	897,595
	Tổng		87,581,302	75,092,251
10	Phát hành giấy tờ có giá :			
	Phát hành GTCG theo thời gian		Cuối kỳ	Đầu năm
	Dưới 1 năm		18,282,256	15,296,482
	Từ 1 đến 5 năm		1,987,655	2,320,226
	Trên 5 năm		-	-
	Tổng		20,269,911	17,616,708
	Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá		Cuối kỳ	Đầu năm
	Mệnh giá		20,269,911	17,616,708
	Phụ trợ		-	-
	Chiết khấu		-	-
	Tổng		20,269,911	17,616,708
	Phát hành GTCG theo loại tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
	Phát hành GTCG bằng VND		10,196,143	13,525,745
	Phát hành GTCG bằng USD		473	46,969
	Phát hành GTCG bằng vàng		10,073,295	4,043,994
	Tổng		20,269,911	17,616,708
11	Các khoản nợ khác			
	Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
	Các khoản phải trả nội bộ		137,478	470,504
	Các khoản phải trả bên ngoài		9,488,260	13,945,595
	Dự phòng rủi ro khác:		324,145	129,892
	- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		79,688	79,688
	- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		244,457	50,204
	- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)		-	-
	Tổng		9,949,884	14,545,992
12	Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại			
12.1	Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN			
	Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư
		Đầu năm	Số đã nộp	cuối kỳ
1	Thuế GTGT	(20,063)	52,822	(18,074)
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3	Thuế TNDN	172,006	406,131	156,064
4	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-

5	Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất	-	-	-	-
8	Tiền thuế đất	-	-	-	-
9	Các loại thuế khác	39,700	284,127	(267,329)	56,498
10	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3,031	144,356	(139,923)	7,465
	Tổng cộng	194,674	887,436	(880,157)	201,953

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại: Cuối kỳ Đầu năm

a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
	- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-
	- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		-
	- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		-
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước		-
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
	- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		-
	- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước		-

13 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 20

13.2 Thu nhập trên một cổ phiếu

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,296,854	1,087,550
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	950,519,160	911,810,713
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,364	1,193
- Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ		

13.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

13.4 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng số	Vốn CP thường	Tổng số	Vốn CP thường
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	10,739,677	10,739,677	10,739,677	10,739,677
- Thặng dư vốn cổ phần	1,671,693	1,671,693	1,671,693	1,671,693
- Cổ phiếu quỹ	(1,506,878)	(1,506,878)	(1,450,557)	(1,450,557)
Tổng	10,904,492	10,904,492	10,960,813	10,960,813

13.5 Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*):	332,929,976	156,046,911
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	-	156,044,651
+ Cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:	3,656,600	96,343,400
+ Cổ phiếu phổ thông:	3,656,600	-

+ Cổ phiếu ưu đãi :	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	973,967,664	977,624,264
+ Cổ phiếu phổ thông	973,967,664	977,624,264
+ Cổ phiếu ưu đãi :	-	-
- Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VNĐ/cổ phần	10.000 VNĐ/cổ phần

13.6 Cổ tức:	Cổ phiếu
+ Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần	14%
+ Cổ tức đã trả / Cổ phần	

(*) cổ tức năm 2011 được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua với mức cổ tức là 14% từ lợi nhuận sau thuế năm 2011.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

- Cột kỳ này : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Cột kỳ trước : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

14 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	209,084	839,807
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6,893,568	6,458,270
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Ng:	-	1,242,239
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,351,601	1,242,239
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	66,146	54,835
Thu khác từ hoạt động tín dụng	85,849	58,924
Tổng	8,606,248	8,654,075
15 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	4,188,444	4,633,811
Trả lãi tiền vay	361,786	873,826
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	910,139	487,396
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	115,122	31,524
Tổng	5,575,491	6,026,557
16 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	19,236	80,008
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(18,180)	(148,653)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	84,519	(81,640)
Cộng	85,575	(150,284)
17 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	75,460	7,444
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(10,709)	(263)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13,223	(8,102)
Cộng	77,973	(921)
18 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	43,201	53,841
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	31,684	18,042
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	4,762	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	6,754	35,799
Phân chia lãi / lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	-	(12,277)
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	43,201	41,564

	Kỳ này	Kỳ trước
19 Chi phí hoạt động:		
1 Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	51,397	35,914
2 Chi phí cho nhân viên:	943,532	698,127
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	871,320	599,588
- Các khoản chi đóng góp theo lương, chi trang phục giao dịch, phương tiện bảo hộ lao động	71,568	50,754
- Chi trợ cấp	422	2,093
- Chi công tác xã hội	0	24
3 Chi về tài sản :	454,779	362,318
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	122,029	137,901
4 Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	295,884	275,355
Trong đó: - Công tác phí	12,494	9,319
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	100	96
5 Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	43,978	38,494
6 Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	-	-
7 Chi phí hoạt động khác		
Tổng	1,789,571	1,410,208

VIII. Các thông tin khác

Các thông tin trình bày trong phần VII.20 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam và tại phần VII.21 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

	Kỳ này	Kỳ trước
20 Giao dịch với các bên liên quan		
Chi phí trả lãi	172,219	21,851
Thu nhập lãi	382,241	209,565
Cổ tức đã nhận	25,247	-
Số dư tại ngày 30/06		
Tam ứng khách hàng	29,827	32,932
Số dư tiền gửi	4,499,488	898,635
Dư nợ cho vay	2,891,095	2,491,202
Đầu tư chứng khoán nợ	3,780,000	480,000
Phải trả khác	-	-
Phải thu khác	123,350	31,900
Lương và các quyền lợi khác của HĐQT	43,096	9,300
Lương và các quyền lợi khác của B.TGD	21,986	10,041
21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng- xem chi tiết tại trang 21		

IX Quản lý rủi ro tài chính

Các thông tin trình bày trong phần VIII thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

- 22.1 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 22
- 22.2 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 23
- 22.3 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 24

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu :

	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13
	Vốn góp vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VĐL	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy lãi	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A											
Số dư đầu kỳ	10,739,677	1,671,693	(1,450,557)	87,216	94,574	820,745	580,489	44,091	1,959,004	948	14,546,880
Tăng trong kỳ	-	-	(56,321)	(42,299)	5,125	3,811	-	255,479	1,296,855	-	1,462,650
- Tặng vốn trong kỳ											
- Lợi nhuận tăng trong kỳ									1,296,855		1,296,855
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước				(42,299)					(42,299)		(42,299)
- Trích bổ sung các quỹ dự trữ cho kỳ											
- Trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ											
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn											
- Mua cổ phiếu quỹ			(56,321)		5,125	3,811	-	255,479			264,415
- Thặng dư từ bán cổ phiếu											
- Trích bổ sung quỹ lương theo kết quả											
hoạt động kinh doanh kỳ trước theo quy											
định của nhà nước											
- Các khoản tăng khác											
Giảm trong kỳ					(2,440)	(8,059)		(246,219)	(1,761,644)		(2,018,362)
- Sử dụng trong kỳ					(2,440)	(8,059)		(246,219)	(264,415)		(521,134)
- Chia cổ tức kỳ này									(1,503,555)		(1,503,555)
- Các khoản giảm khác									6,327		6,327
- Lợi ích của cổ đông thiểu số											
Số dư cuối kỳ	10,739,677	1,671,693	(1,506,878)	44,917	97,259	816,497	580,489	53,351	1,493,215	948	13,991,168

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng
 Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng
 khoán theo khu vực địa lý:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi (*)	Các cam kết tín dụng (**)	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (***)
Trong nước	83.191,957	111.330,488	3.344,894	2.240,158	22.662,341
Nước ngoài	824,735	9.654,096	6.104,291	6.691,786	52,159

(*) Tổng tiền gửi bao gồm : Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác .

(**) Các cam kết tín dụng bao gồm : tất cả các cam kết bảo lãnh cho khách hàng.

(***) Kinh doanh và đầu tư chứng khoán : trong đó không bao gồm phần trích dự phòng.

22.1 Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không sinh lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	13,359,793	-	-	-	-	-	13,359,793
Tiền gửi tại NHNN	-	3,208,923	1	-	-	-	-	3,208,924
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	185,285	10,120,493	2,118,866	1,152,426	-	-	13,577,069
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	519,419	705,755	-	-	-	-	1,225,174
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	225,445	-	-	-	-	-	225,445
Cho vay khách hàng (*)	1,421,477	-	13,171,854	54,672,477	7,862,258	2,339,272	807,855	80,275,194
Chứng khoán đầu tư (*)	-	100,383	850,000	3,043,413	9,344,715	7,382,092	51,440	20,772,043
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	717,283	-	-	-	-	-	717,283
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	4,285,208	-	-	-	-	-	4,285,208
Tài sản khác	-	8,458,292	-	17,951	8,392	-	-	8,484,635
Tổng cộng	1,421,477	31,060,031	24,848,103	59,852,706	18,367,791	9,721,365	859,296	146,130,768
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3,025,930	2,944,638	2,368,284	-	-	8,338,852
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	4,114,058	-	430,461	250,000	-	4,794,520
Tiền gửi của khách hàng	-	663,357	55,303,612	15,814,624	8,948,731	6,842,723	8,254	87,581,302
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6,791,161	6,589,738	6,881,338	7,675	-	20,269,911
Nợ khác (*)	-	9,949,883	-	-	-	-	-	9,949,883
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	10,613,241	69,234,762	25,348,999	18,628,815	7,100,398	8,254	130,934,488
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1,421,477	20,446,790	(44,386,659)	34,503,707	(261,024)	2,620,967	851,042	15,196,300

(*) : khoản mục này không tính đến dự phòng

22.2. Rủi ro tiền tệ

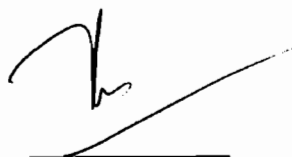
	VND	GOLD	USD	EUR	JPY	AUD	CAD	Others	Total
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2,745,247	9,185,696	879,199	167,940	42,932	154,198	77,863	106,719	13,359,793
Tiền gửi tại NHNN	2,414,031	-	758,078	-	-	-	-	36,815	3,208,924
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	9,716,740	-	3,721,216	21,491	8,636	60,676	11,291	37,019	13,577,069
Chứng khoán kinh doanh (*)	1,225,174	-	-	-	-	-	-	-	1,225,174
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	4,454,957	-	-	-	-	-	58,819	4,513,775
Cho vay khách hàng (*)	63,787,689	1,413,443	14,208,872	581,976	103,314	-	-	179,900	80,275,194
Chứng khoán đầu tư (*)	20,678,627	-	-	-	-	-	-	93,416	20,772,043
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	717,283	-	-	-	-	-	-	-	717,283
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4,225,975	-	21,696	-	-	-	-	37,537	4,285,208
Tài sản khác	7,845,937	8,133	293,285	1,305	5,543	23,774	9,976	296,728	8,484,681
Tổng cộng	113,356,701	15,062,229	19,882,345	772,713	160,425	238,648	99,130	846,954	150,419,145
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	1,478,118	-	6,767,286	22	2	1	-	93,421	8,338,851
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCID chi trả	1,207,240	-	3,587,280	-	-	-	-	-	4,794,520
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	842,768	-	2,632,852	504,250	135,351	109,504	52,109	11,496	4,288,331
Tiền gửi của khách hàng	80,034,981	398	7,039,961	157,903	8,952	19,946	10,845	308,316	87,581,302
Phát hành giấy tờ có giá	10,196,143	10,073,296	473	-	-	-	-	-	20,269,911
Nợ khác (*)	4,464,829	4,790,828	341,341	2,488	2,820	32,912	16,975	297,737	9,949,930
Capital and reserves	13,991,170	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	112,215,249	14,864,521	20,369,193	664,663	147,125	162,364	79,929	710,970	135,222,845
Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng	1,141,452	197,708	(466,848)	108,050	13,300	76,284	19,201	135,984	15,196,300
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(128,386)	184,341	(27,182)	(15,647)	(125,911)	(24,313)	(4,945)	-
Trạng thái tiền tệ nội & ngoại bảng	1,141,452	69,322	(302,506)	80,868	(2,347)	(48,627)	(5,112)	131,039	15,196,300

22.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng						
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	13,359,793	-	-	-	-	13,359,793
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3,208,924	-	-	-	-	3,208,924
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10,305,778	2,118,866	1,152,426	-	-	13,577,069
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1,225,174	-	-	-	-	1,225,174
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	225,445	-	-	-	-	225,445
Cho vay khách hàng (*)	1,038,896	382,582	5,005,871	13,479,063	28,598,464	19,057,943	12,712,356	80,275,194
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	8,075,189	3,043,413	7,377,633	2,275,829	1	20,772,044
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	98,729	618,554	717,283
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	29	195	62,206	4,222,778	4,285,208
Tài sản khác	-	-	3,255,866	684,439	2,380,872	2,183,437	-	8,484,635
Tổng cộng	1,038,896	382,582	44,662,036	19,325,829	39,509,590	23,658,145	17,553,899	146,130,769
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	2,982,191	2,779,017	2,427,843	150,000	-	8,338,851
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	35,472	70,779	506,031	1,954,182	2,228,075	4,794,520
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	55,852,297	15,815,446	8,963,851	6,941,453	8,254	87,581,302
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6,791,181	6,589,738	6,981,338	7,875	-	20,269,911
Nợ khác (*)	-	-	7,523,316	1,510,393	857,588	58,608	-	9,949,884
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1,038,896	382,582	73,184,436	26,765,373	19,636,432	9,111,896	2,236,329	130,934,467
Mức chênh lệch thanh khoản ròng			(28,522,399)	(7,439,543)	19,873,158	14,546,248	15,317,361	

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn
ngày 02/08/2012.



Lưu Văn Hòa
Người lập



Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng

Phan Huy Khang
Tổng Giám Đốc

